Phụ lục số 01

CƠ SỞ PHÁP LÝ THÀNH LẬP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

STT	Nội dung	Năm thành lập	Cơ quan pháp lý thành lập Quỹ (căn cứ Nghị định, Quyết định của Thủ tướng, Thông tư, Nghị quyết HĐND...)	Văn bản của cấp thẩm quyền thành lập Quỹ (Quyết định...)	Cơ quan, đơn vị quản lý Quỹ trực tiếp
1	Quỹ vì người nghèo	2005	Quyết định số1198/QĐ-MTTW-ĐCT ngày 29/12/2016 của Đoàn Chủ tịch Uỷ ban MTTQVN về việc ban hành qui chế vận động, quản lý và sử dụng quỹ "Vì người nghèo" sửa đổi năm 2016, ngày 15/12//2000 của Ủy ban TW MTTQVN	Quyết định số 47-QĐ/MTTQ-BTT, ngày 01/04/2013 của BTT Ủy ban MTTQVN huyện Tu Mơ Rôngvề việc kiện toán Ban vận động "Quỹ vì người nghèo" huyện.	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Tu Mơ Rông
2	Quỹ khuyến học	Năm 2012	Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 07/9/1999 về thành lập quỹ Khuyến học Việt Nam. Quyết định số 123/QĐ-TC ngày 11/10/1999 của Bộ Tài chính về Điều lệ quỹ Khuyến học Việt Nam. Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lí Hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP;	Quyết định số 325/QĐ-CT ngày 23/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum về việc ủy quyền cho Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong việc quản lý Hội trên địa bàn.	Phòng Giáo dục và Đào tạo
3	Quỹ bảo trợ trẻ em	Năm 2009	Thông tư 87/2008/TT-BTC ngày 08/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý và sử dụng quỹ Bảo trợ trẻ em Quyết định số 136/QĐ-UBND, ngày 06/3/2013 của UBND tỉnh v/v ban hành CT hành động vì trẻ em giai đoạn 2013 - 2020	Quyết định số 705/QĐ-UBND, ngày 26/7/2016 của UBND huyện Tu Mơ Rông	Phòng LĐ-TB&XH
4	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	Năm 2009	Nghị định số 45/2006/NĐ-CP, ngày 28/04/2008 của Chính phủ. Nghị định số 31/2013/NĐ-CP, ngày 09/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh ưu đãi NCC với cách mạng	Quyết định số 767/QĐ-UBND, ngày 20/10/2016 của UBND huyện Tu Mơ Rông	Phòng LĐ-TB&XH

5	Quỹ Phòng chống thiên tai	2016	Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 14/4/2016 của UBND tỉnh Kon Tum	Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 28/04/2021 về việc thu Quỹ Phòng, chống thiên tai huyện Tu Mơ Rông	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện
6	Tiền DVMTR của UBND cấp xã quản lý	2020	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp		UBND các xã

UBND HUYỆN TU MƠ RÔNG

Phụ lục số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH (1) TÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022	THỰC HIỆN NĂM 2023 (TÍNH ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 10 NĂM 2023)										
			Tổng nguồn thu phát sinh trong năm (2)					Tổng số sử dụng trong năm (3)					Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Thu trả nợ vay, hoàn ứng	Thu viện trợ, tài trợ, ủng hộ	Thu khác (lãi tiền gửi, cho vay, phí ứng vốn, …)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	Chi cho vay, ứng vốn	Chi hoạt động cho bộ máy (bao gồm nghĩa vụ NSNN, …)	Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ	
A	B	1	2	2a	2b	2c	2d	3	3a	3b	3c	3d	4=2-3
Tổng số		**4.051,0**	**7.837,1**	**108,0**	**0,0**	**927,2**	**0,0**	**4.963,1**	**0,0**	**0,0**	**4.685,3**	**277,9**	**2.874,0**
1	Quỹ Khuyến học	-	405,7	108,0		297,7		182,1			182,1		223,6
2	Tiền DVMTR của UBND cấp xã quản lý	3.653,1	6.801,9					4.081,1			4.081,1		2.720,8
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	334,7	150,9			150,9		422,0			422,0		-271,1
4	Quỹ Vì người nghèo	61,4	450,7			450,7		250,0				250,0	200,72
5	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1,9						0,0				0,0	-
6	Quỹ Phòng, chống thiên tai	0,0	27,9			27,9		27,9				27,9	0,0

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(2) Phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có)

UBND HUYỆN TU MƠ RÔNG **Phụ lục số 04**

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH (1) NĂM 2023-2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2022	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023											DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024											DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024
			Tổng nguồn thu phát sinh trong năm (2)					Tổng số sử dụng trong năm (3)					Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn thu phát sinh trong năm (2)					Tổng số sử dụng trong năm (3)					Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Thu trả nợ vay, hoàn ứng	Thu viện trợ, tài trợ, ủng hộ	thu khác (lãi tiền gửi, cho vay, phí ứng vốn, …)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	chi cho vay, ứng vốn	Chi hoạt động cho bộ máy (bao gồm nghĩa vụ NSNN, …)	Chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ			Tổng số	Tr.đó thu hỗ trợ từ NSNN (nếu có)	Thu trả nợ vay, hoàn ứng	Thu viện trợ, tài trợ, ủng hộ	Thu khác (lãi tiền gửi, cho vay, phí ứng vốn, …)	Tổng số	Tr.đó Bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	chi cho vay, ứng vốn	chi hoạt động cho bộ máy (bao gồm nghĩa vụ NSNN, …)	chi thực hiện nhiệm vụ viện trợ, tài trợ, hỗ trợ		
A	B	1	2	2a	2b	2c	2d	3	3a	3b	3c	3d	4=2-3	5=1+4	6	6a	6b	6c	6d	7	7a	7b	7c	7d	8=6-7	9=5+8
Tổng số		**4.051,0**	**7.837,1**	**108,0**	**-**	**927,2**	**-**	**9.643,1**	**-**	**-**	**9.183,1**	**460,0**	**(1.806,0)**	**2.245,0**	**6.284,8**	**-**	**-**	**378,3**	**-**	**6.235,3**	**-**	**-**	**5.977,0**	**258,3**	**49,5**	**2.294,6**
1	Quỹ Khuyến học	-	405,74	108,0		297,7		290,1			108,0	182,1	115,60	115,60	150,0			150,0		150,0			150,0		-	115,60
2	Tiền DVMTR của UBND cấp xã quản lý	3.653,1	6.801,9					8.653,1			8.653,1		-1.851,2	1.801,9	5.906,6					5.694,9			5.694,9		211,6	2.013,5
3	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	334,7	150,9			150,9		422,0			422,0		-271,1	63,6	70,0			70,0		132,1			132,1		-62,1	1,5
4	Quỹ Vì người nghèo	61,4	450,7			450,7		250,0				250,0	200,7	262,07	100,0			100,0		200,0				200,0		162,07
5	Quỹ Bảo trợ trẻ em	1,9						-					-	1,9											-	1,9
6	Quỹ Phòng, chống thiên t	0,0	27,9			27,9		27,9				27,9	0,0	0,03	58,3			58,3		58,3				58,3	-	0,03

Ghi chú:

(1) Không bao gồm các quỹ do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý.

(2) Phạm vi bao gồm vốn thu hồi nợ vay, NSNN cấp, vốn huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân, thu tài chính quỹ.

(3) Phạm vi bao gồm cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất; tài trợ không hoàn lại; chi tài chính Quỹ, bao gồm cả chênh lệch thu lớn hơn chi Quỹ (nếu có)